

Số: 79 /BC-UBND

Kbang, ngày 19 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019

Thực hiện Công văn số 261/SKHĐT-KGVX ngày 13/02/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019; Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG năm 2019 là 18.719 triệu đồng, (chi tiết có phụ lục 01, 10, 11 và 12 kèm theo).

1.1. Chương trình 293, năm 2019 huyện ra khỏi Chương trình.

1.2. Vốn Chương trình 135 là 18.284,4 triệu đồng.

- Vốn đầu tư 13.545 triệu đồng, khối lượng thực hiện đến 31/12/2019 đạt 100% kế hoạch, giải ngân đạt 99% kế hoạch.

- Vốn duy tu bảo dưỡng: 954 triệu đồng, khối lượng thực hiện đến 31/12/2019 đạt 100% kế hoạch, giải ngân đạt 100% kế hoạch.

- Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: 3.375 triệu đồng, thực hiện đạt 99% so với KH

- Dự án nâng cao năng lực 410 triệu đồng, đã triển khai tập huấn cho cán bộ các thôn làng, hoàn thành 100% kế hoạch.

1.3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: 256,6 triệu đồng, đã thực hiện hoàn thành 100% KH.

1.4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 60 triệu đồng, đã thực hiện hoàn thành 100% KH.

1.5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình 115 triệu đồng, đã thực hiện hoàn thành 100% KH.

2. Đánh giá chung: Những kết quả đạt được; những tồn tại, khó khăn; nguyên nhân.

- Kết quả đạt được: Năm 2019 từ nguồn vốn các Chương trình MTQG huyện đã đầu tư hoàn thành NTM xã Sơn Lang, toàn huyện đạt 15,3/19 tiêu chí. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 7,92%.

- Tồn tại, khó khăn:

+ Vốn giao không tập trung, mức vốn thấp so với nhu cầu dẫn đến việc lựa chọn danh mục đầu tư không đồng bộ, không đảm bảo tính kết nối, vốn đầu tư thấp nhưng phải lập nhiều hồ sơ dự toán.

+ Danh mục công trình đã lấy ý kiến nhân dân thống nhất nhưng phải được tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư trước khi triển khai, làm chậm tiến độ thực hiện.

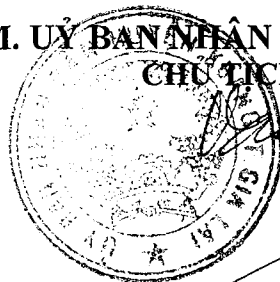
+ Thực hiện cơ chế đặc thù theo Nghị định 161/NĐ-CP, nhiều công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, tổ nhóm thợ địa phương không đủ năng lực, kinh nghiệm để tổ chức thi công, gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG năm 2019 của huyện Kbang. /nhv

Nơi nhận:

- Sở KH&ĐT tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Lao động TB và XH tỉnh;
- Ban dân tộc tỉnh;
- Chủ tịch và các phó CT huyện;
- Cơ quan chuyên môn;
- Lưu VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Phán

Mẫu biểu số 01



PHƯƠNG ÁN GIAO KẾ HOẠCH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

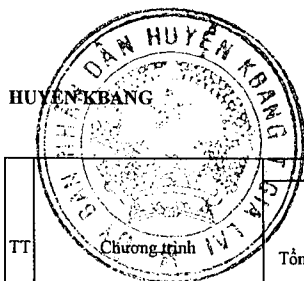
STT	CÁC ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU 1: Chương trình 293	MỤC TIÊU 2: Chương trình 135	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	(**)
A	MỤC TIÊU CỦA QUỐC GIA						
B	MỤC TIÊU GIAO CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH						
I	HUYỆN KBANG		18.284,4	256,6	60	118	



KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Kế hoạch mục tiêu năm 2019	Thực hiện cả năm	Ghi chú
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG 293		-	-	
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng			
2	Duy tu bảo dưỡng	Triệu đồng			
3	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất	Triệu đồng			
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG 135	Triệu đồng	18.284,400	18.227,728	
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng	Triệu đồng	13.545,0	13.531,149	
2	Duy tu bảo dưỡng	Triệu đồng	954,0	954,0	
3	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn</i>	Triệu đồng	3.375	3.338	3.068
4	Dự án nâng cao năng lực	Triệu đồng	410,0	404,13	
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	Triệu đồng	256,600	255,470	

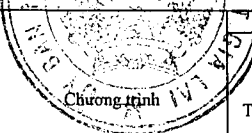
STT	Chương trình	Đơn vị tính	Kế hoạch mục tiêu năm 2019	Thực hiện cả năm	Ghi chú
	<i>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135</i>	Triệu đồng	257	255	
	- Xã Tơ Tung	Triệu đồng	42	42	
	- Xã Đắk H Lơ	Triệu đồng	42	42	
	- Xã Đông	Triệu đồng	43	43	
	- Xã Nghĩa An	Triệu đồng	43	43	
	- Xã Sơ Pai	Triệu đồng	44	42	
	- Xã Sơ Sơn Lang	Triệu đồng	43	43	
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Triệu đồng	60	60	
	<i>Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</i>	Triệu đồng	60	60	
	- Phòng lao động thương binh và xã hội	Triệu đồng	60	60	
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	Triệu đồng	118	114	
	Tổng		18.719,000	18.656,719	



Mẫu biểu số 11

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

TT	 Chương trình	Kế hoạch nguồn vốn năm N								Kết quả thực hiện năm 2019												Đơn vị: Triệu đồng								Thực hiện năm 2019							
		Tổng số	Trong đó:								Tổng số	Trong đó:								Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay nếu có	Tổng số	Trong đó:								Vốn huy động	Vốn lồng ghép				
			NSNN				NSTW					NSNN				NSTW								NSNN				NSTW									
			ĐTPT		SN		ĐTPT		SN			ĐTPT		SN		ĐTPT		SN						ĐTPT		SN		ĐTPT		SN				ĐTPT		SN	
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	ĐTPT	SN	TPCP	Trong nước		Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	ĐTPT	SN	TPCP	Trong nước	Ngoài nước					Trong nước	Ngoài nước	ĐTPT	SN	TPCP	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			Ngoài nước	ĐTPT	SN	TPCP
	TỔNG SỐ	74.209,0	63.499,0	-	6.811,0	-	3.592,0	307,0	-	18.719,0	12.314,0	-	4.780,0	-	1.318,0	307,0	-	-	-	-	18.656,7	12.300,7	-	4.760,2	-	1.317,5	278,4	-	-	-							
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG 293	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-												
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng																																				
2	Duy tu bảo dưỡng																																				
3	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất																																				
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG 135	73.774	63.499	-	6.376	-	3.592	307		18.284	12.314	-	4.345	-	1.318	307					18.228	12.301	-	4.331	-	1.317	278										
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng	67.091,0	63.499,0				3.592,0			13.545,0	12.314,0				1.231						13.531,1	12.300,7					1.230										
2	Duy tu bảo dưỡng	2.162,0			2.162,0					954,0			867		87						954,0			867		87											
3	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	3.375			3.068			307		3.375			3.068		307						3.338			3.060		278											
4	Dự án nâng cao năng lực	1.146,0			1.146,0					410,0			410,0								404,1			404													
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	257			257					257			257								255			255													
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	60			60					60			60								60			60													
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	118			118					118			118								114			114													



DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

ST T		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền								Kế hoạch phân bổ và sử dụng nguồn vốn năm 2019						Khối lượng thực hiện kế hoạch năm N tính từ 01/01 năm N đến hết ngày 30/12 năm 2019						Giải ngân kế hoạch năm N tính từ 01/01 năm N đến hết ngày 31/01 năm 2020						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng công	Tổng số				Tổng công	Tổng số				Tổng công	Tổng số										
						Tổng công	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng công	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng công		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)						
							NSTW	NSDP	TPCP					NSTW		NSDP					TPCP	NSTW	NSDP			TPCP	NSTW	NSDP	TPCP		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019 (135)					13.564	12.314	1.231	-	19	-	13.545	12.314	1.231	-	-	-	13.545	12.314	1.231	-	-	-	13.531,149	12.300,657	1.230,492	-				
1	UBND XÃ ĐẮK RONG					1.283	1.283			-		1.283	1.283					1.283	1.283					1.282,999	1.282,999						
	220190001 - Đường BTXM nội làng Hà Đưng 2 xã Đắk Rong			2019 - 2019	QĐ- UBND -	994	994			-		994	994					994	994					994,000	994,000						
	220190002 - Nhà rông văn hóa làng Kon Lanh 1 xã Đắk Rong			2019 - 2019	55/26/5/19/ QĐ-UBND -	289	289			-		289	289					289	289					288,999	288,999						
2	UBND XÃ KRONG					1.283	1.283			-		1.283	1.283					1.283	1.283					1.283,000	1.283,000						
	220190003 - Đường mở rộng đường giao thông khu quy hoạch làng Sing xã Krong			2019 - 2019	119/QĐ- UBND - 27/5/19	293	293			-		293	293					293	293					293,000	293,000						
	220190004 - Đường mở rộng đường giao thông khu quy hoạch làng Tăng Lãng xã Krong			2019 - 2019	117/QĐ- UBND - 27/5/19	688	688			-		688	688					688	688					688,000	688,000						
	220190005 - Đường đi khu sản xuất làng Sing xã Krong			2019 - 2019	103/QĐ- UBND (27/5/2019)	302	302			-		302	302					302	302					302,000	302,000						
3	UBND XÃ KON PNE					857	856			1		856	856					856	856					855,999	855,999						
	220190006 - Công trình thủy lợi Đắk Trút xã Kon Pne			2019 - 2019	66/QĐ- UBND - 3/5/19	857				1		856	856					856	856					855,999	855,999						
							856					856	856					856	856					856,000	856,000						
4	UBND XÃ ĐẮK SMAR					857	856			1		856	856					856	856					856,000	856,000						
	220190007 - Đường ra khu sản xuất thôn 1(làng Đắk Krnung cũ) xã Đắk Smar			2019 - 2019	35/QĐ- UBND (27/5/2019)	857				1		856	856					856	856					856,000	856,000						
5	UBND XÃ KÔNG LONG KHONG					1.285	1.283			2		1.283	1.283					1.283	1.283					1.283,000	1.283,000						
	220190008 - Đường liên xã đi Kông Bờ La (tuyến từ nhà bà Nhiên đến ngã 3 đường đi TT huyện xã Kông Long Khong			2019 - 2019	..QĐ- UBND -	601				1		600	600					600	600					600,000	600,000						
	220190009 - Đường nội thôn Hbang xã Kông Long Khong			2019 - 2019	..QĐ- UBND -	684				1		683	683					683	683					683,000	683,000						
6	UBND XÃ LƠ KƯ					1.284	1.283			1		1.283	1.283					1.283	1.283					1.283,000	1.283,000						
	220190010 - Đường ra khu sản xuất làng Bôn (02 tuyến) xã Lơ Ku			2019 - 2019	135/QĐ- UBND - 13/5/19	1.284				1		1.283	1.283					1.283	1.283					1.283,000	1.283,000						
7	UBND XÃ KÔNG BỜ LA					1.072	1.070			2		1.070	1.070					1.070	1.070					1.070,000	1.070,000						
	220190011 - Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 4 (đoạn từ nhà ông Ngòi ra khu sản xuất) xã Kông Bờ La			2019 - 2019	122/QĐ- UBND - 13/5/19	901				1		900	900					900	900					900,000	900,000						
	220190012 - Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 3(đoạn từ nhà bà Hâu ra khu sản xuất) xã Kông Bờ La			2019 - 2019	..QĐ- UBND -	171				1		170	170					170	170					170,000	170,000						
8	UBND XÃ TƠ TUNG					802	800			2		800	800					800	800					789,468	789,468						
	220190013 - Đường vào khu sản xuất tập trung làng Sơ Tơ xã Tơ Tung			2019 - 2019	109/QĐ- UBND - 20/5/19	401				1		400	400					400	400					394,740	394,740						
	220190014 - Đường vào khu sản xuất tập trung làng Kuk Tung (kuk) xã Tơ Tung			2019 - 2019	110/QĐ- UBND - 20/5/19	401				1		400	400					400	400					394,728	394,728						
9	UBND XÃ NGHĨA AN					403	400			3		400	400					400	400					400,000	400,000						
	220190015 - Nhà rông văn hóa làng Kuao xã Nghĩa An			2019 - 2019	QĐ-UBND -	221				1		220	220					220	220					220,000	220,000						
	220190016 - Đường nội đồng làng Kuao xã Nghĩa An			2019 - 2019	QĐ-UBND -	131				1		130	130					130	130					130,000	130,000						

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kế hoạch phân bổ và sử dụng nguồn vốn năm 2019						Khối lượng thực hiện kế hoạch năm N tính từ 01/01 năm N đến hết ngày 30/12 năm 2019						Giải ngân kế hoạch năm N tính từ 01/01 năm N đến hết ngày 31/01 năm 2020						Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng cộng	Tổng số				Tổng cộng	Tổng số				Tổng cộng	Tổng số										
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)						
							NSTW	NSDP	TPCP					NSTW		NSDP					TPCP	NSTW	NSDP			TPCP	NSTW	NSDP		TPCP	
	220190017 - Đường nội đồng làng Lok (đáy 2) xã Nghĩa An			2019 - 2019	QĐ-UBND -	51	50			1		50	50					50	50					50,000	50,000						
10	UBND XÃ SON LANG					801	800			1		800	800					800	800					797,241	797,241						
	220190018 - Đường làng Srát xã Sơn Lang			2019 - 2019	65/QĐ- UBND - 4/5/19	801	800			1		800	800					800	800					797,241	797,241						
11	UBND XÃ SƠ PAI					601	600			1		600	600					600	600					599,950	599,950						
	220190019 - Đường làng Tờ Kơ xã Sơ Pai			2019 - 2019	72/QĐ- UBND (17/5/2019)	601	600			1		600	600					600	600					599,950	599,950						
12	UBND XÃ ĐÔNG					803	800			3		800	800					800	800					800,000	800,000						
	220190020 - Đường ra khu sản xuất làng Đăk Gia (thôn 6) xã Đông			2019 - 2019	193/QĐ- UBND - 27/5/19	521	520			1		520	520					520	520					520,000	520,000						
	220190021 - Nhà rông văn hóa làng Đăk Gia xã Đông			2019 - 2019	205/QĐ- UBND - 12/6/19	81	80			1		80	80					80	80					80,000	80,000						
	220190022 - Đường mở rộng khu dân cư làng Muôn (thôn 2) xã Đông			2019 - 2019	192/QĐ- UBND - 27/5/19	201	200			1		200	200					200	200					200,000	200,000						
13	UBND XÃ ĐẮK HƯƠ					200	200		-			200	200					200	200					200,000	200,000						
	220180018 - Nhà văn hóa làng Lọt xã Đăk Hươ			2019 - 2019	QĐ-UBND -	200	200			-		200	200					200	200					200,000	200,000						
14	UBND THỊ TRẤN					801	800			1		800	800					800	800					800,000	800,000						
	220190025 - Đường nội làng Hợp thị trấn Kbang			2019 - 2019	142/QĐ- UBND - 25/5/19	801	800			1		800	800					800	800					800,000	800,000						
b	Nguồn vốn NS Tỉnh hỗ trợ					1.232	-	1.231	-	1		1.231	-	1.231				1.231	-	1.231				1.230,492	1.230,492	1.230,492					
1	UBND XÃ ĐẮK RỒNG					396	-	396		-		396	396					396	396					395,492	395,492						
	220190001 - Đường BTXM nội làng Hà Đúng 2 xã Đăk Roong			2019 - 2019	QĐ- UBND -	396	396			-		396	396					396	396					395,492	395,492						
2	UBND XÃ KRÔNG					395	-	395		-		395	395					395	395					395,000	395,000						
	220190003 - Đường mở rộng đường giao thông khu quy hoạch làng Săng xã Krông			2019 - 2019	../QĐ- UBND -	395	395			-		395	395					395	395					395,000	395,000						
3	UBND XÃ ĐẮK HƯƠ					441	-	440		1		440	440					440	440					440,000	440,000						
	220190023 - Đường giao thông nội làng Lọt xã Đăk Hươ			2019 - 2019	QĐ-UBND	441	440			1		440	440					440	440					440,000	440,000						